



# **Phần II - Chương 3**

## **Hệ thống tài chính, tiền tệ, ngân hàng**



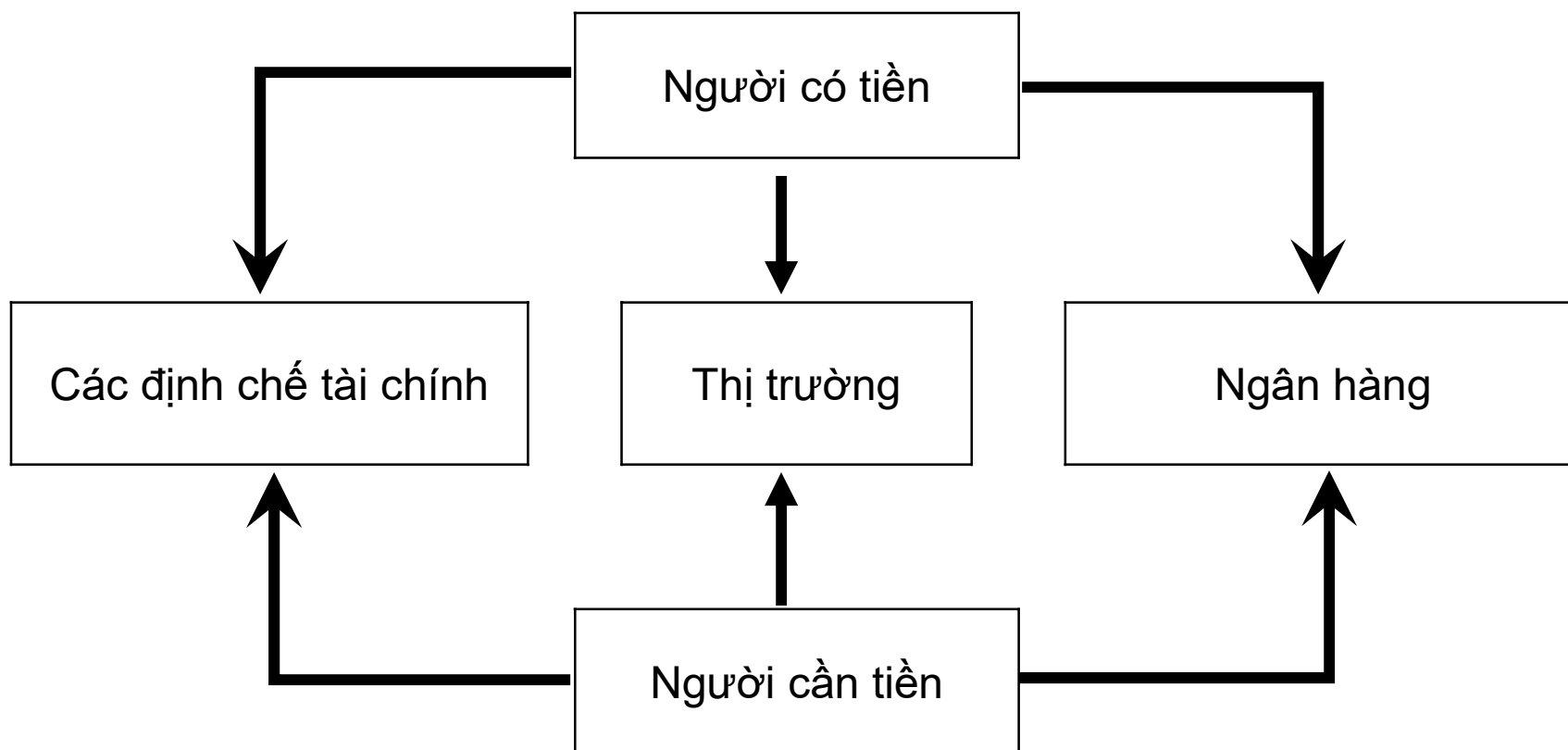


# Nội dung chương

---

- Hệ thống tài chính
- Hệ thống tiền tệ
- Hệ thống ngân hàng
- Thị trường tiền tệ

# Hệ thống tài chính





# Nhu cầu tài chính

	<b>Người đi vay</b>	<b>Người cho vay</b>
<b>Lượng tiền</b>	Cần rất nhiều	Có ít tiền để đầu tư
<b>Thời hạn</b>	Cam kết lâu dài	Cần thanh khoản
<b>Thanh toán</b>	Hình thức linh hoạt	Muốn thanh toán ổn định
<b>Thông tin</b>	Cung cấp càng ít càng tốt	Càng nhiều càng tốt



# Vai trò của Hệ thống tài chính

---

- Điều phối cân bằng tiết kiệm
- Phân bổ quỹ tới những nơi tiêu dùng tốt nhất
- **Giảm rủi ro** thông qua đa dạng hoá
- **Tạo ra tính thanh khoản** (bằng cách thu thập nguồn quỹ và đem cho nhiều người vay)
- Tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại (bằng cách gia hạn tín dụng, cho phép thay đổi tiêu dùng)



# Tiền tệ

---

- Nhu cầu trao đổi hàng hoá
- Trao đổi gián tiếp: hàng đòi hàng , nhu cầu phát sinh cùng lúc
- Nhà nước thu gom và phân phối
- Dùng phương tiện trao đổi
  - Công cụ thanh toán cho lưu thông hàng hoá và nợ
  - Tiền hợp pháp: Tiền giấy và tiền đồng
  - Chứng từ có giá



# Chức năng của tiền

---

- **Phương tiện trao đổi**

- Dùng trong giao dịch mua bán hàng hoá
- Tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông hàng hoá

- **Đo lường giá trị**

- Đo lường hàng hoá khác nhau
- So sánh lợi ích và chi phí các phương án kinh tế
- Cơ sở hạch toán mọi hoạt động kinh tế

- **Phương tiện cất giữ giá trị**

- Tiền để tiêu dùng trong tương lai
- Tài sản tài chính



# Thị trường tiền: cầu tiền

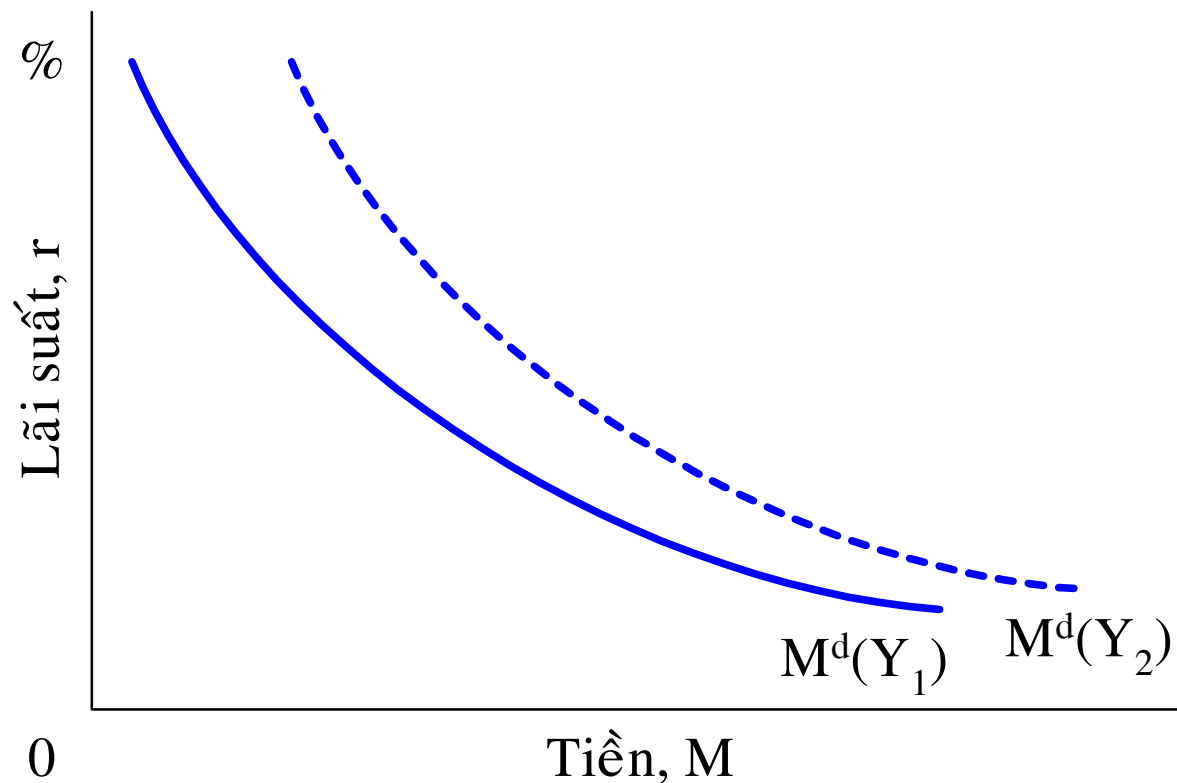
---

- **Chức năng:** phương tiện trao đổi, đơn vị tính toán, cất giữ giá trị
- **Nguồn gốc nhu cầu tiền:**
  - *Nhu cầu trao đổi Dt:* số tiền cần để mua hàng hoá và dịch vụ
  - *Nhu cầu dự phòng:* tiền đáp ứng nhu cầu cấp bách, không dự kiến.
  - *Nhu cầu đầu cơ Da:* Tiền cần giữ cho kỳ vọng cho thị trường tài chính trong tương lai.
- **Các yếu tố quyết định đến nhu cầu tiền:**
  - Lãi suất.
- **Lượng tiền cần giao dịch:** tổng sản lượng, mức giá chung.



# Thị trường tiền: cầu tiền

- Đường cầu tiền:
  - Lãi suất thay đổi, lượng cầu dịch chuyển.
  - Tổng sản lượng thay đổi, đường cầu dịch chuyển.





# Thị trường tiền: cung tiền

- **Đo lường cung tiền**

- Lượng tiền: lượng tiền lưu hành trong một thời đoạn
- Tính thanh khoản (Liquidity): khả năng chuyển đổi tài sản thành phương tiện trao đổi

- **Khối tiền M1**

- Tiền mặt hiện hành
- Khác khoản ký thác sử dụng cheque

- **Khối tiền M2**

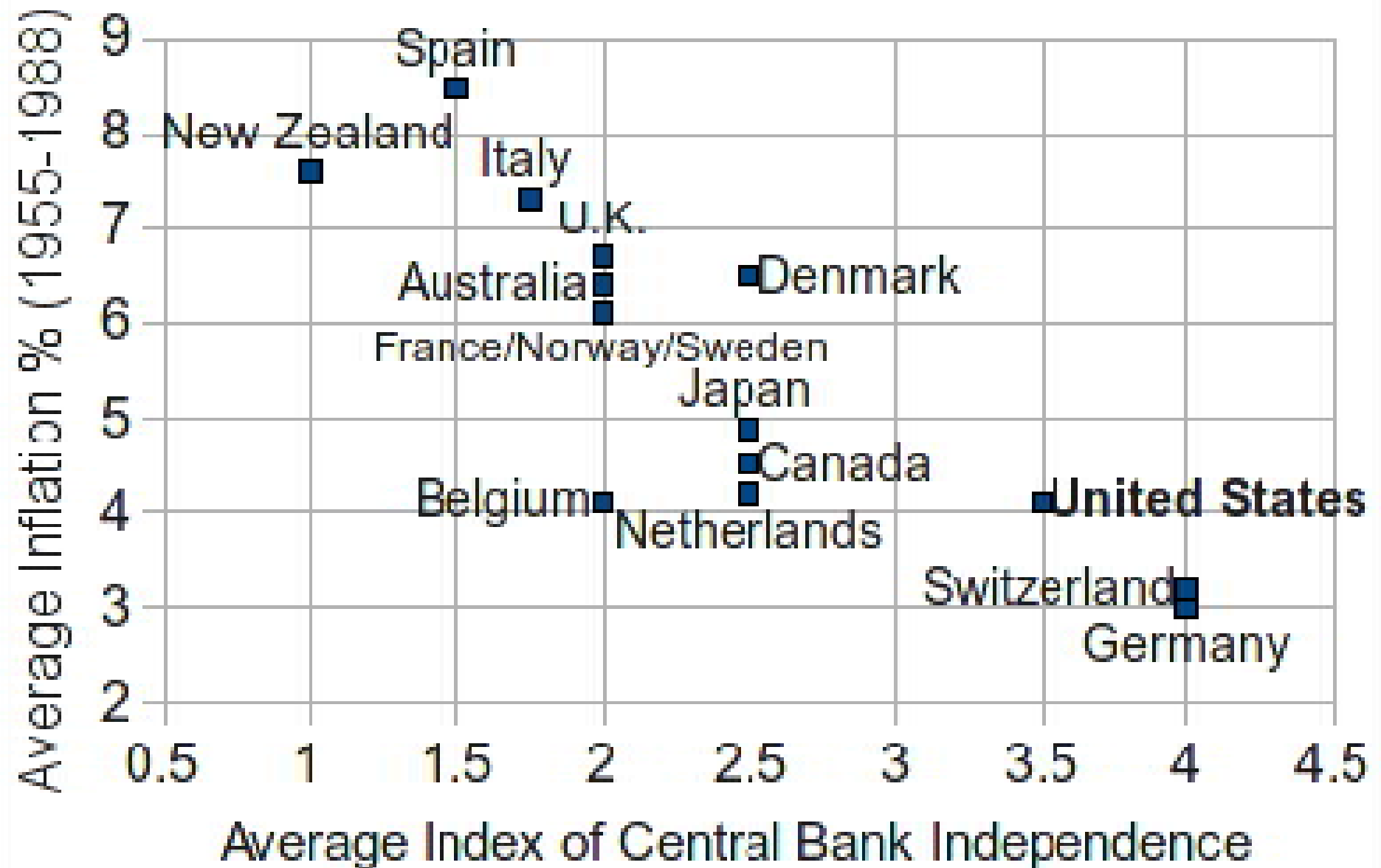
- M1 và các chuẩn tệ
- Khác khoản ký thác: tiết kiệm có kỳ hạn, ký thác có kỳ hạn, chứng khoán ngắn hạn của chính phủ.

- **Khối tiền M3**

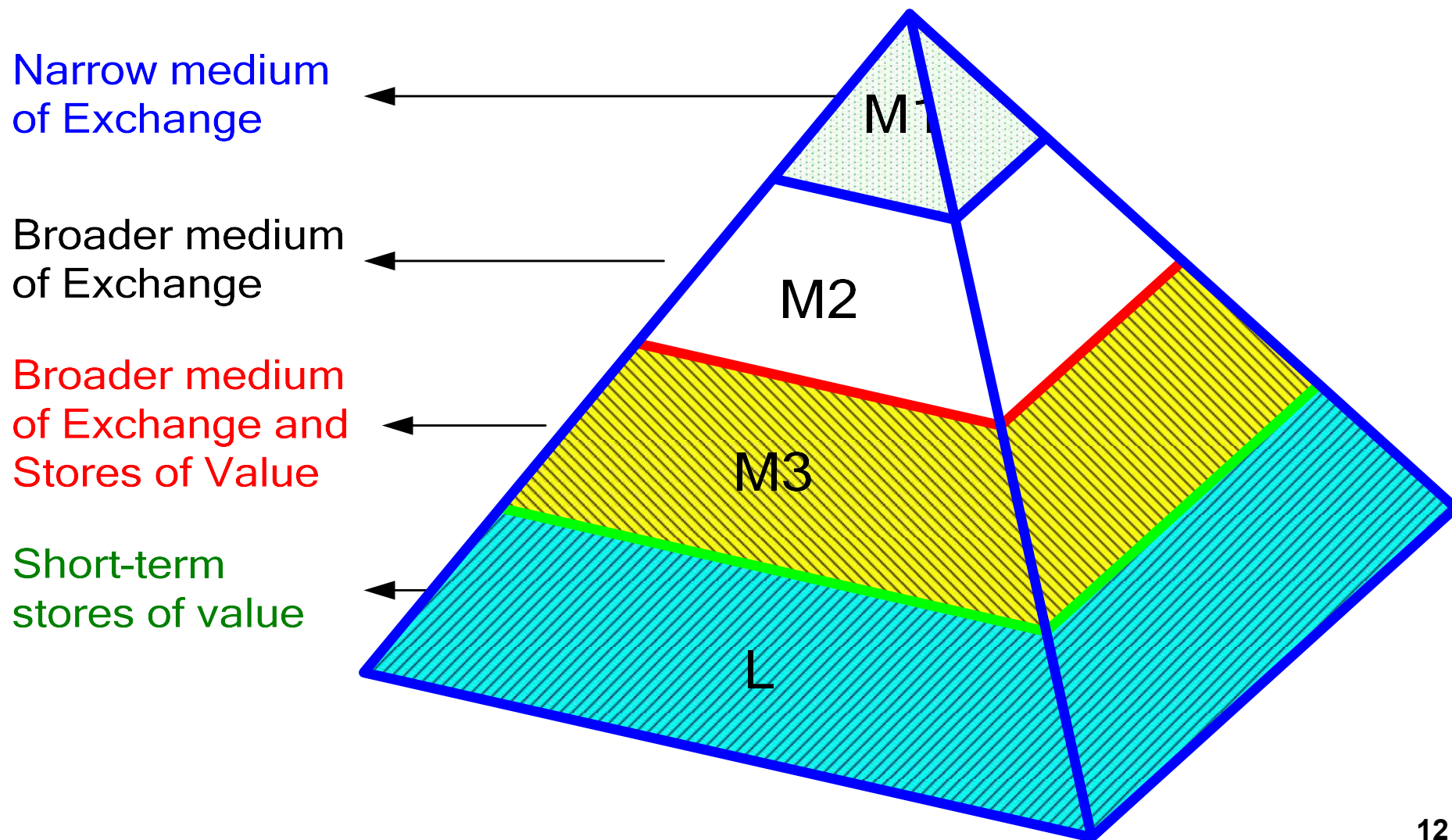
- Gồm M2 và các khoản khác: (1) Trái phiếu, (2) Công trái, (3) Cổ phiếu, (4) Văn tự cầm cố....

- $\Rightarrow$  Đa số dùng M1 để định nghĩa tiền : Khối M1 là lượng cung tiền.

## Central Bank Independence vs. Average Inflation



# Cung tiền





# Cung tiền - Việt Nam

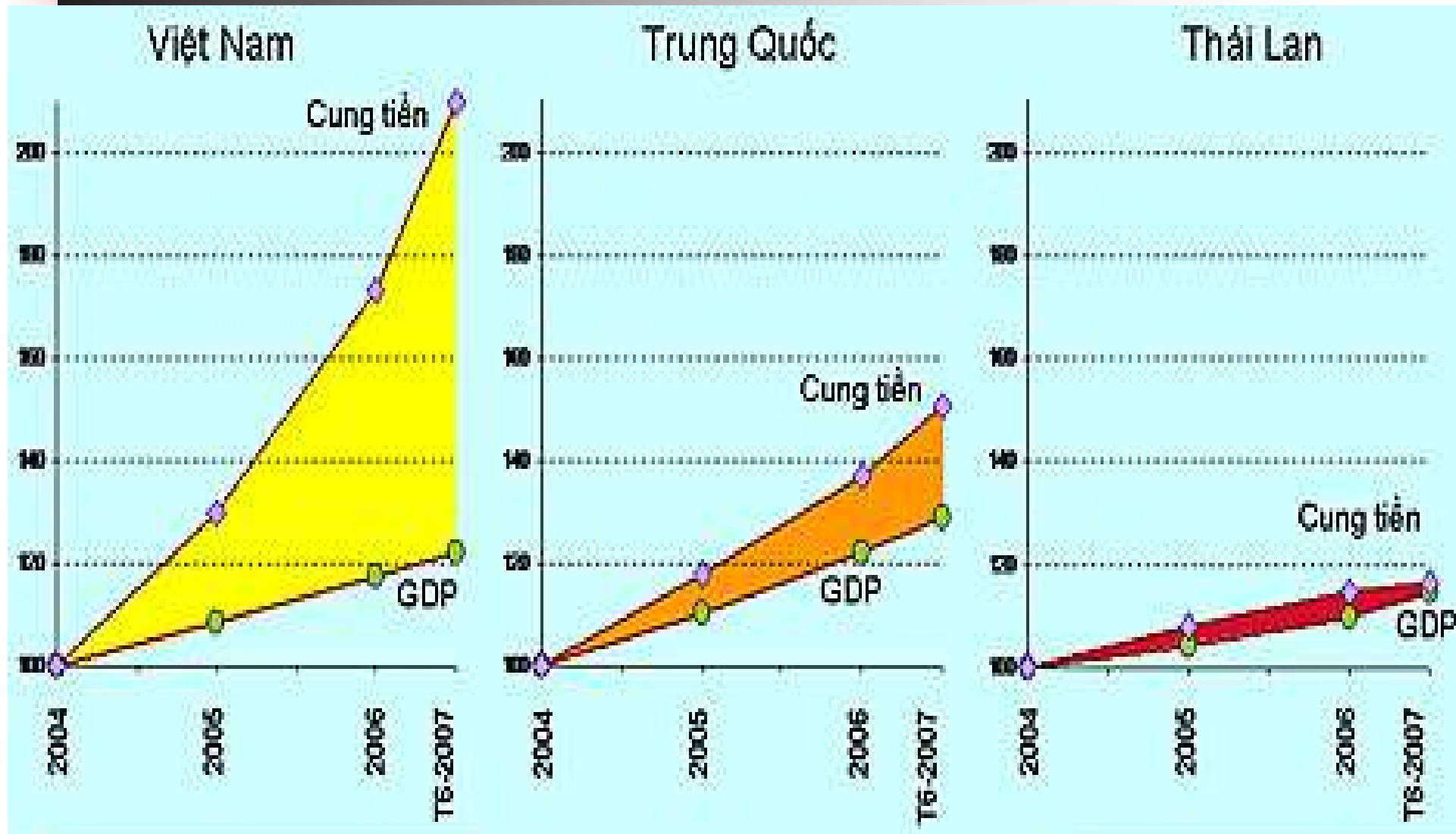
Items	2005	2006	2007	2008	2009
GDP current prices	839,211	974,265	1,143,715	1,485,038	1,658,389
Narrow Money (M1)	531,472	723,204	1,089,616	1,291,764	1,665,307
M1 growth		36.1%	50.7%	18.6%	28.9%
M1/GDP	63%	74%	95%	87%	100%
Currency in circulation	131,171	158,809	220,514	236,848	293,225
Currency /GDP	16%	16%	19%	16%	18%
Currency /M1	25%	22%	20%	18%	18%
Demand deposits	400,301	564,395	869,102	1,054,916	1,372,082
Demand deposits/GDP	48%	58%	76%	71%	83%
Demand deposits/M1	75%	78%	80%	82%	82%
Broad Money (M2)	690,652	922,672	1,348,244	1,622,130	2,092,447
M2 growth		33.6%	46.1%	20.3%	29.0%
M2/GDP	82%	95%	118%	109%	126%

## So sánh các thông số cung tiền giữa các nước

Summary	Vietnam	Thailand	China	Singapore
GDP current prices	1,658,389	9,042	34,051	265,058
Narrow Money (M1)	1,665,307	1,175	22,000	93,472
M1 growth	29%	13%	32%	23%
M1/GDP	100%	13%	65%	35%
Currency in circulation	293,225	844	3,825	20,217
Currency in circulation/GDP	18%	9%	11%	35%
Currency in circulation/M1	18%	72%	17%	22%
Demand deposits	1,372,082	331	18,176	73,255
Demand deposits/GDP	83%	4%	53%	28%
Demand deposits/M1	82%	28%	83%	78%
Broad Money (M2)	2,092,447	10,617	60,623	371,208
M2 growth	29%	7%	28%	11%
M2/GDP	126%	117%	178%	140%

Nguồn : ADB

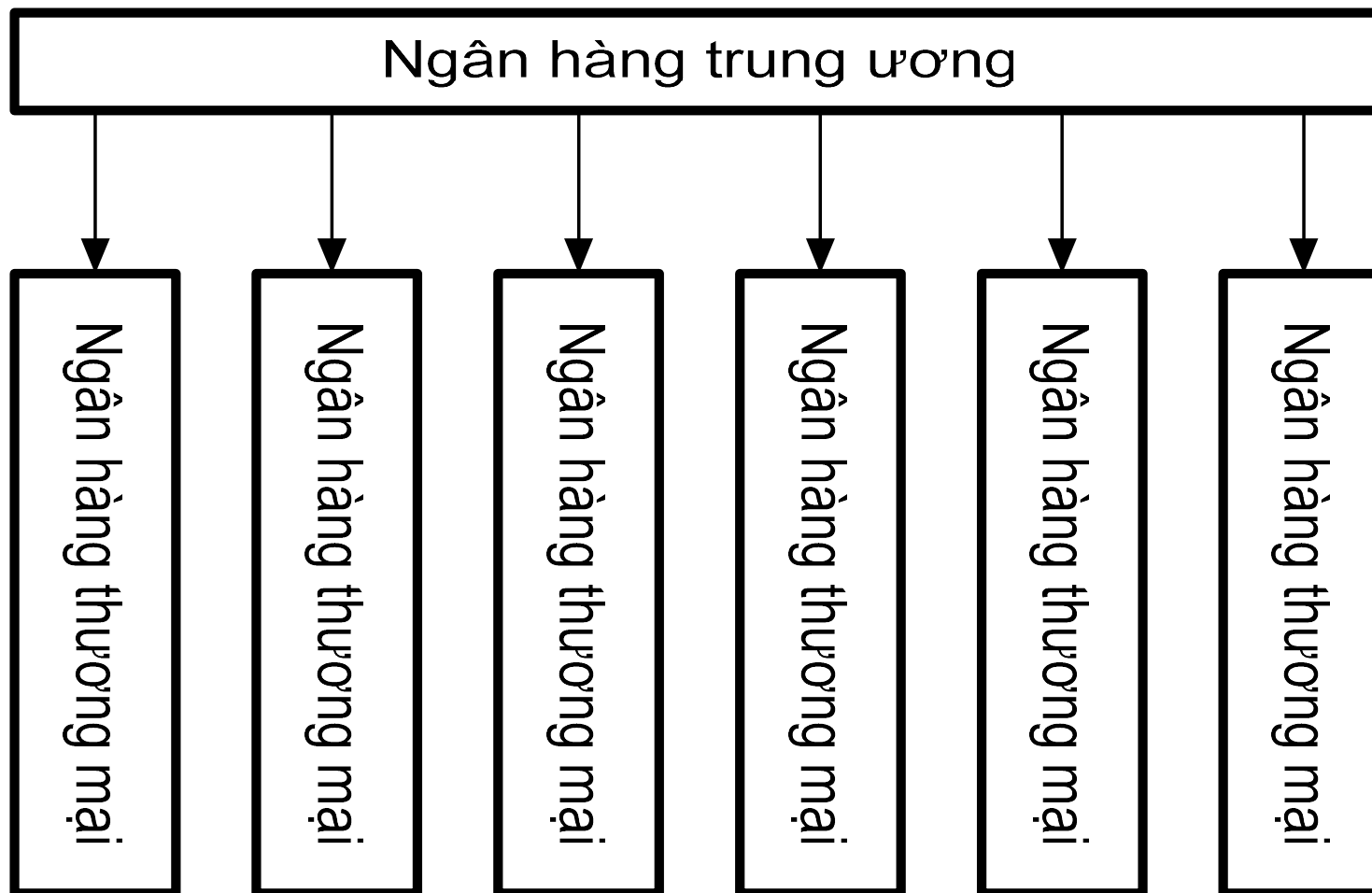
# Tốc độ tăng cung tiền



Nguồn: Website của NHNN

# Ngân hàng và cơ chế tạo tiền

## ■ Hệ thống ngân hàng



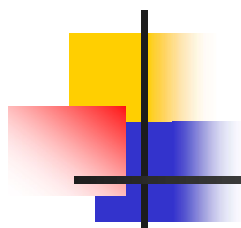




# Bản cân đối tài sản của NHTM

Ngân hàng thương mại A			
Tài sản		Nợ	
Tiền mặt (cash)	20	Ký gửi (deposits)	100
Cho vay (loans)	90	Vốn (net worth)	10
Tổng	110	Tổng	110

- **Dự trữ bắt buộc:** phần ký gửi của ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương và phần tiền mặt có sẵn.
- **Tỷ lệ dự trữ bắt buộc:** Phần trăm của phần ký gửi mà ngân hàng phải dự trữ tại ngân hàng trung ương.



# Bản cân đối tài sản của NHTM

Tài sản		Nợ	
Dự trữ	100	Ký gửi	1000
Cho vay	900		
Tổng số	1000	Tổng số	1000

Tài sản		Nợ	
Dự trữ	90	Ký gửi	900
Cho vay	810		
Tổng số	900	Tổng số	900

# Cơ chế tạo tiền

Các thể hệ Ngân hàng	Tiền ngân hàng tăng thêm	Sử dụng tiền	
		Dự trữ	Cho vay
Ngân hàng 1	1.000	100	900
Ngân hàng 2	900	90	810
Ngân hàng 3	810	81	729
Ngân hàng 4	729	72,9	656,1
-----	-----	-----	-----
Ngân hàng 100	0,0295	0,00295	0,02655
Tổng số	10.000	1.000	9.000



# Số nhân cung tiền

- Hệ số phản ánh khối lượng tiền được tạo ra từ một đơn vị cơ số tiền ( $k_M$ ).
- Trong trường hợp đơn giản, số nhân cung tiền là tỷ lệ tiền gửi so với việc tăng dự trữ mới:

$$\text{Số nhân cung tiền} = \frac{1}{\text{tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

- Gọi  $H$  là cơ số tiền : tiền mặt ngoài ngân hàng + tiền dự trữ
- Khối tiền  $M_1$ : tiền mặt ngoài ngân hàng + tiền sử dụng cheque

$$M_1 = k_M \times H$$



# Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Nguồn: <http://www.sbv.gov.vn/>

Loại TCTD	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn & <12T	>12T	Không kỳ hạn & <12T	>12T
Các NHTM Nhà nước (không bao gồm NHNN & PTNT), NHTMCP đô thị, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	11%	5%	11%	5%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8%	4%	10%	4%
NHTMCP nông thôn, ngân hàng hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	4%	4%	10%	4%
TCTD có số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc dưới 500 triệu đồng, QTĐN cơ sở, Ngân hàng Chính sách xã hội	null%	null%	null%	null%

Theo văn bản 187/QĐ-NHNN, áp dụng từ 01/02/2008

# Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Nguồn: <http://www.sbv.gov.vn/>

Loại Tổ chức Tín dụng	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn & <12T	>12T	Không kỳ hạn & <12T	>12T
Các NHTMNN (không bao gồm NHNo & PTNT), NHTMCP đô thị, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	6%	2%	7%	3%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3%	1%	6%	2%
NHTMCP nông thôn, NH hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân TW	1%	1%	6%	2%
TCTD có số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc dưới 500 triệu đồng, QTĐN cơ sở, Ngân hàng Chính sách xã hội	null%	null%	null%	null%



# Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Nguồn: <http://www.sbv.gov.vn/>

Loại TCTD	Tiền gửi VND		Ngoại tệ	
	< 12T	>12T	<12T	> 12T
Các NHTM Nhà nước (không bao gồm NHNo & PTNT), NHTMCP đô thị, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	5%	1%	7%	3%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2%	1%	6%	2%
NHTMCP nông thôn, ngân hàng hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	1%	1%	6%	2%



# Ngân hàng trung ương

---

- Ngân hàng của chính phủ
- “Lender of the last resort” cho ngân hàng nguy khốn
- Kiểm soát lượng cung tiền: tăng hay giảm
  - Thay đổi tỷ lệ dự trữ
  - Thay đổi tỷ lệ chiết khấu
  - Chính sách thị trường mở (Open Market Operation)
- Tiền phát hành vào lưu thông phải được hiểu là tài sản nợ đối với nền kinh tế và được cân đối bằng tài sản có của NHTU’ (vàng, trái phiếu Chính phủ, các tài sản có khác...)

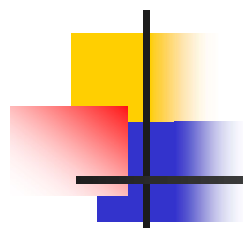




# Ngân hàng trung ương

---

- 3 lĩnh vực:
  - Cung ứng, điều hoà lưu thông tiền tệ (thông qua nhiều công cụ của chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách ngoại hối...);
  - Tổ chức và kiểm soát mạng lưới thanh toán quốc gia và quốc tế; và
  - Giám sát an toàn hệ thống ngân hàng.
- Sự ổn định giá trị sức mua của đồng nội tệ trở thành chức năng và là thước đo về uy tín và trách nhiệm NHTƯ.



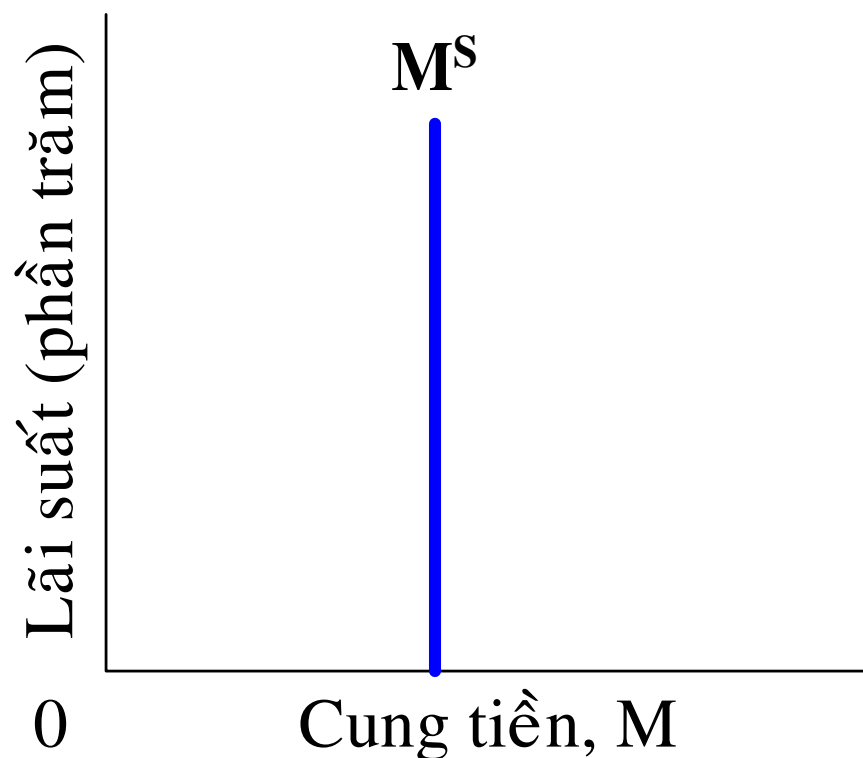
## Bản cân đối tài khoản của FED- Hoa Kỳ

Tài sản		Nợ	
Vàng	11.048	Tiền giấy phát hành	535.349
Cho vay (NH)	25.145	Ký gửi:	
Trái khoán chính phủ	506.695	Dự trữ của NHTM	13.480
		Ngân Quỹ CP	15.868
Các tài sản khác	46.839	Nợ khác	25.030
Tổng	589.727	Tổng	589.727

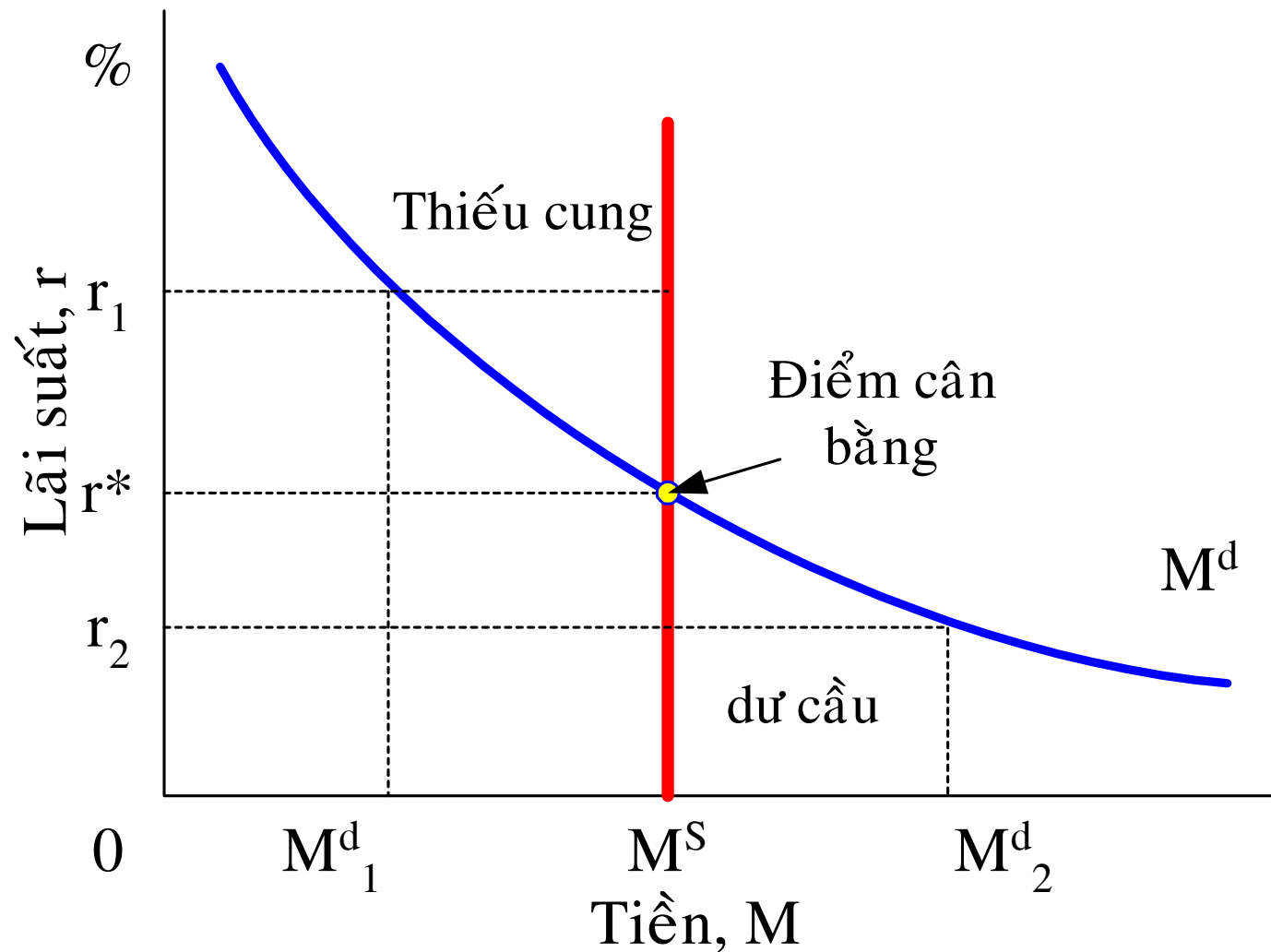
FEDERAL RESERVE BANK OF THE U.S.					
BALANCE SHEET AS OF DECEMBER 31, 2001			(\$ MILLION)		
ASSETS:					
	FOREIGN ASSETS			\$27,804	
		GOLD	\$ 11,045		
		SPECIAL DRAWING RIGHTS	\$2,200		
		FOREIGN BONDS OR CURRENCIES	\$ 14,559		
	DOMESTIC ASSETS			\$627,145	
		LOANS TO PRIVATE BANKS	\$ 34		
		COINS	\$ 1,047		
		REPURCHASE AGREEMENTS	\$ 50,250		
		GOVERNMENT SECURITIES	\$ 561,701		
		OTHER ASSETS	\$ 14,113		
	TOTAL ASSETS				\$654,949
LIABILITIES:					
	CURRENCY IN CIRCULATION		\$ 611,757		
	DEPOSITS BY PRIVATE BANKS		\$ 17,478		
	OTHER DEPOSITS (U.S. GOVT AND FRGN GOVT)		\$ 6,932		
	OTHER LIABILITIES		\$ 4,097		
	TOTAL LIABILITIES				\$640,264
CAPITAL ACCOUNT (NET WORTH)					
	CAPITAL PAID IN		\$ 7,373		
	SURPLUS		\$ 7,312		
	TOTAL LIABILITIES PLUS CAP ACCNT				27 \$654,949

# Cung tiền

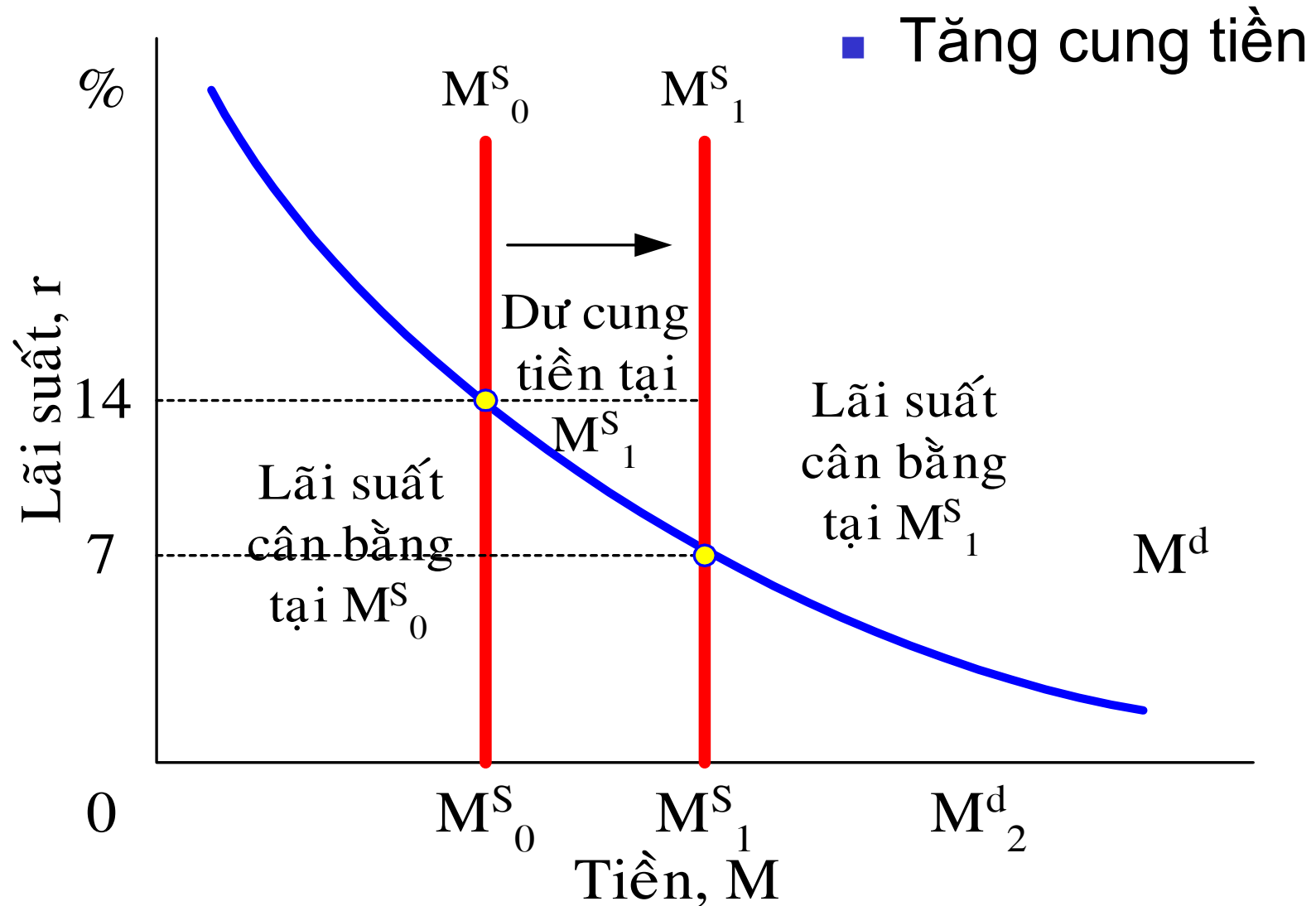
- Ngân hàng trung ương kiểm soát lượng cung tiền bằng kiểm soát lượng dự trữ trong nền kinh tế
- Hành vi cung tiền của ngân hàng trung ương không bị ảnh hưởng của lãi suất  $\Rightarrow$  đường cung tiền thẳng đứng



# Cung cầu thị trường tiền

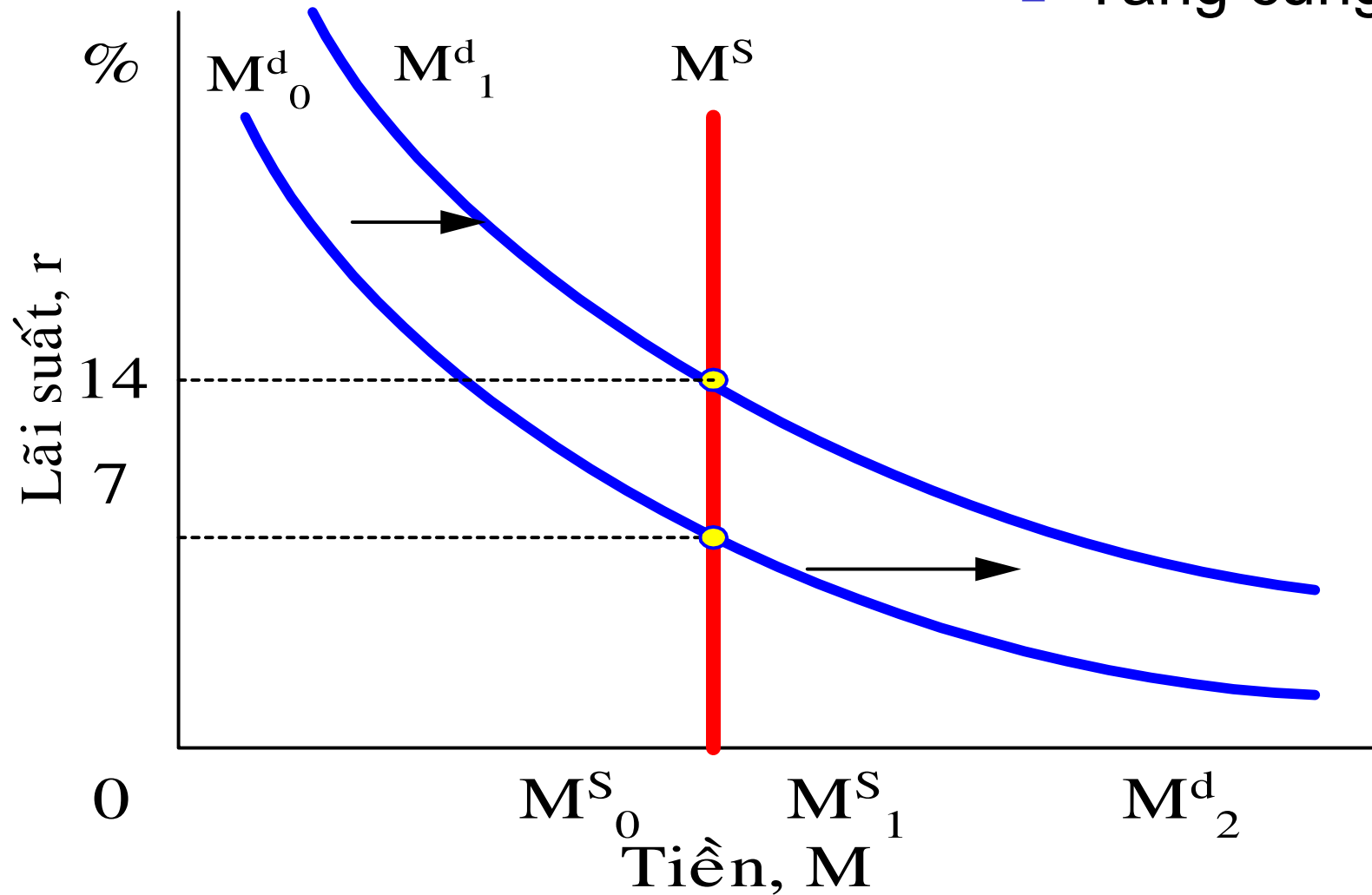


# Cung cầu trong thị trường tiền



# Cung cầu trong thị trường tiền

■ Tăng cung tiền





# Lãi tức

---

- Lãi tức: giá phải trả cho việc sử dụng nguồn lực vốn trong một thời đoạn
- Lãi suất: tỷ lệ lãi tức trên vốn gốc
- Yếu tố quyết định đến lãi suất:
  - Kỳ hạn thanh toán
  - Rủi ro
  - Khả năng chuyển hoán
  - Chi phí hành chính
- Lãi suất cân bằng
  - Điểm tại đó lượng cầu tiền bằng với lượng cung tiền chính là lãi suất của nền kinh tế



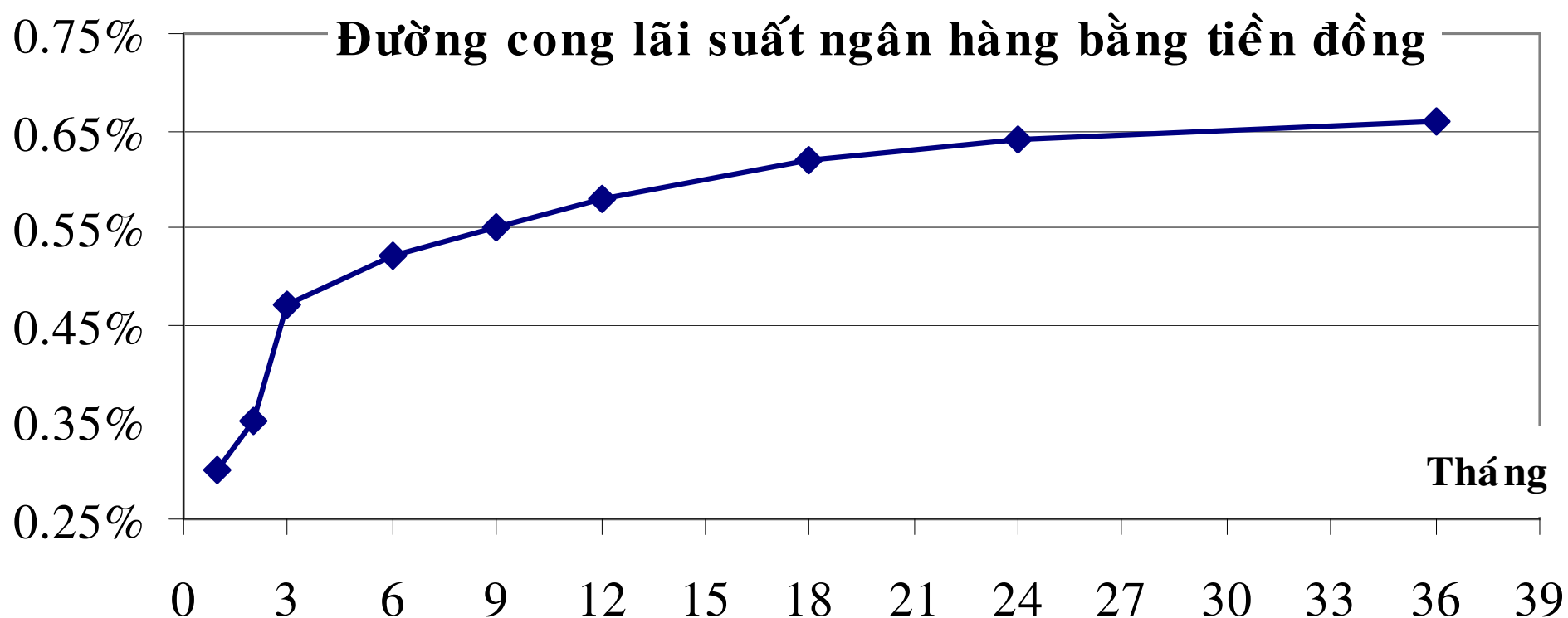


# Lãi tức

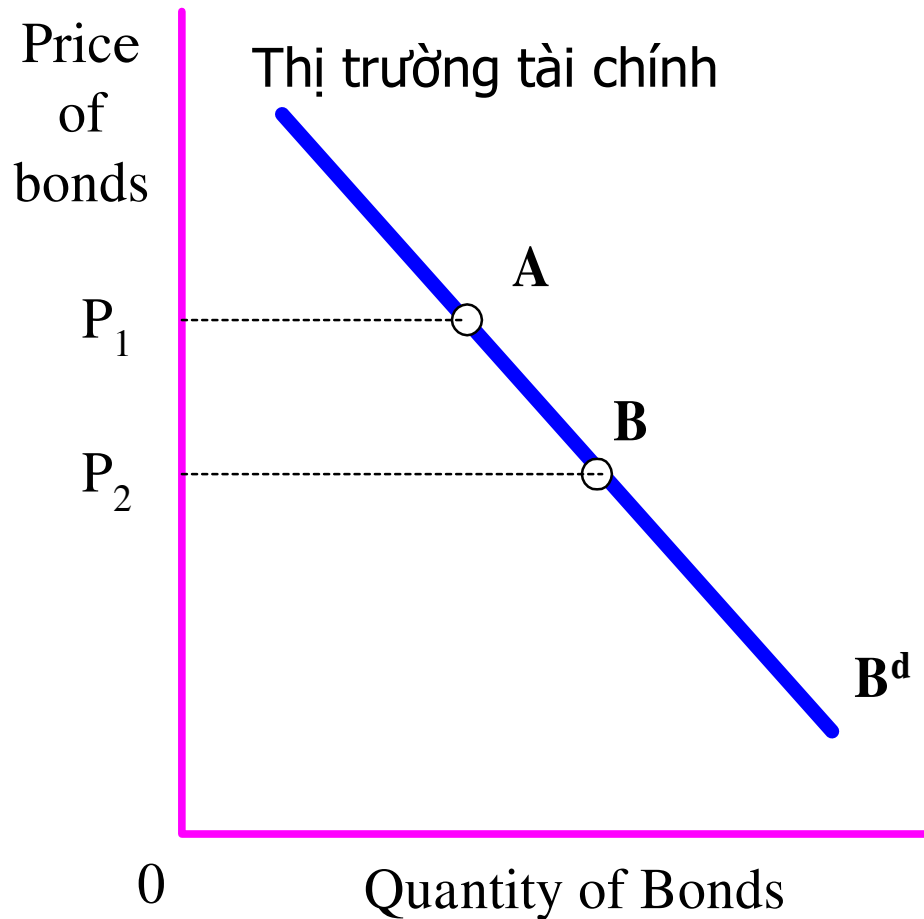
---

- **Cấu trúc của lãi suất** (Term structure of interest rates)
  - Thời gian đáo hạn càng dài, mức lợi tức yêu cầu càng cao.
  - Ngân hàng trung ương có thể tác động đến lãi suất ngắn hạn.
  - Cảm nhận của thị trường tác động đến lãi suất trung và dài hạn.
- **Đường cong lãi suất** (Yields curve): Đồ thị biểu diễn hàm số suất thu lợi đáo hạn của những công cụ tài chính không rủi ro theo thời gian đáo hạn.

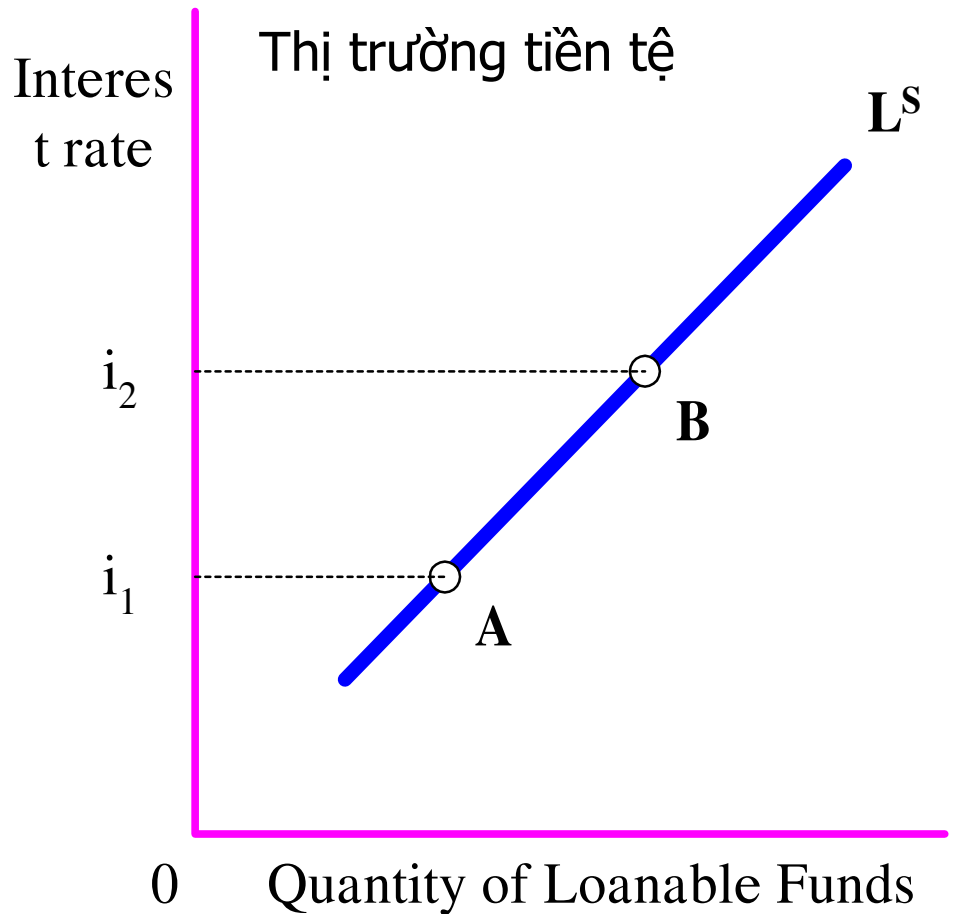
# Yield curve



# Thị trường trái phiếu: cầu

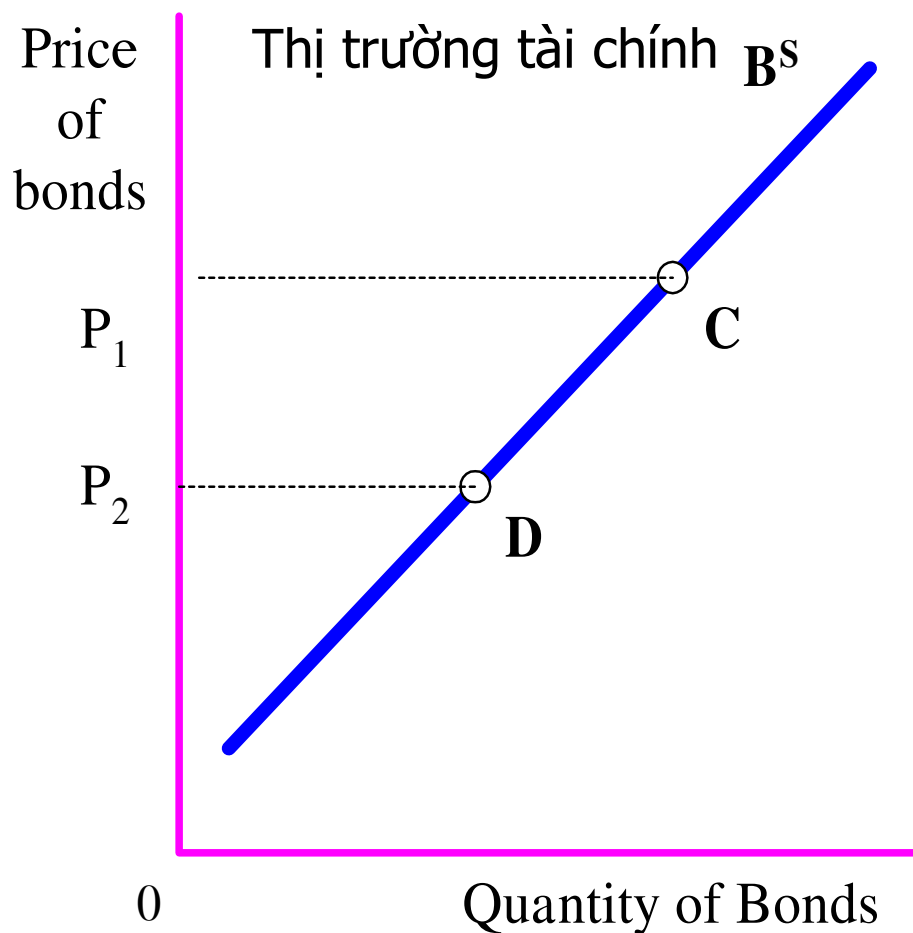


(a) Bond Market Perspective

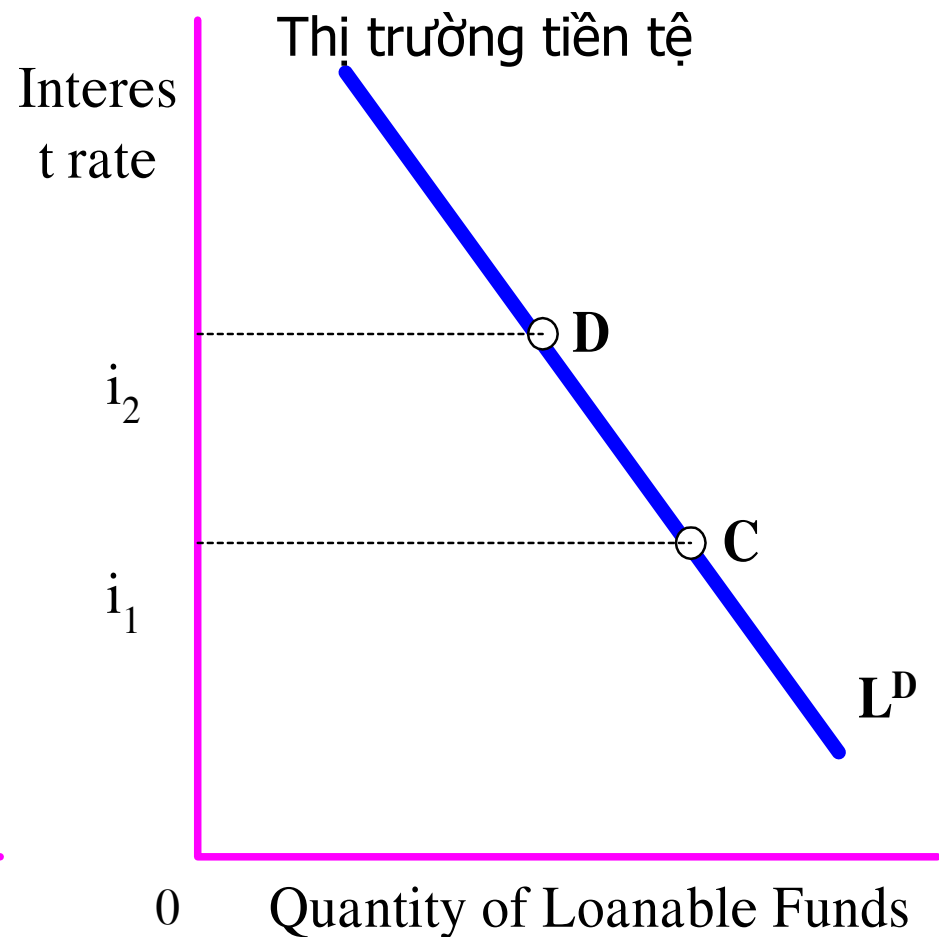


(b) Loanable Funds Perspective 35

# Thị trường trái phiếu: cung

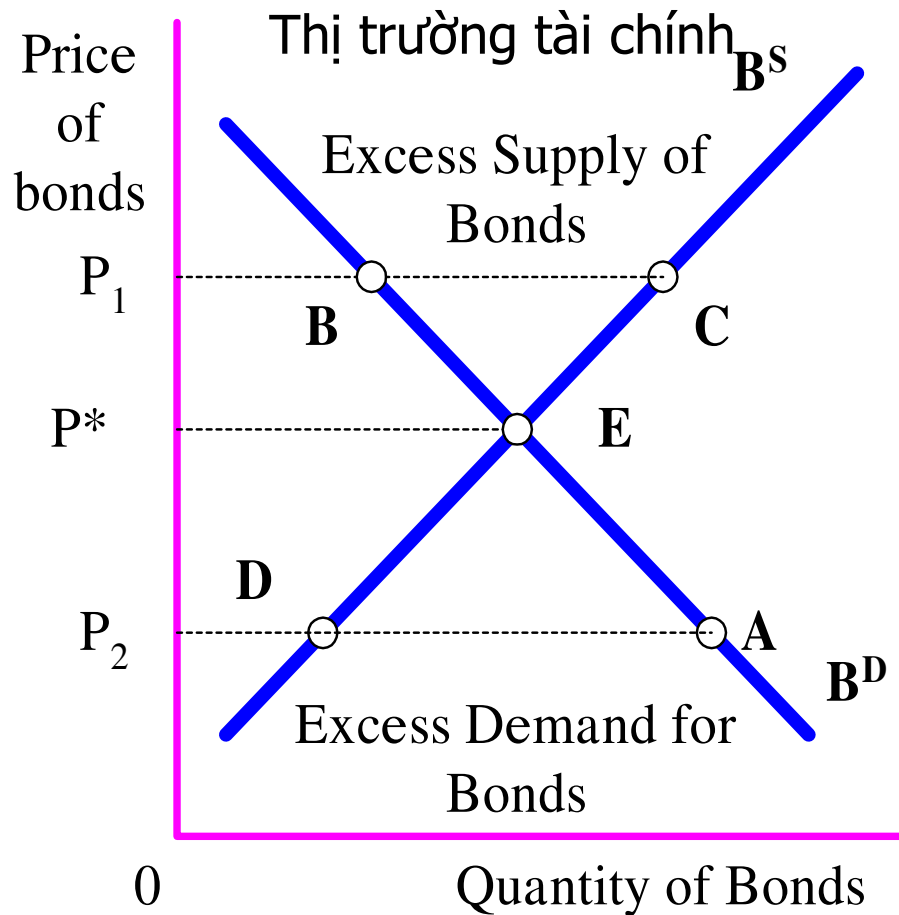


(a) Bond Market Perspective

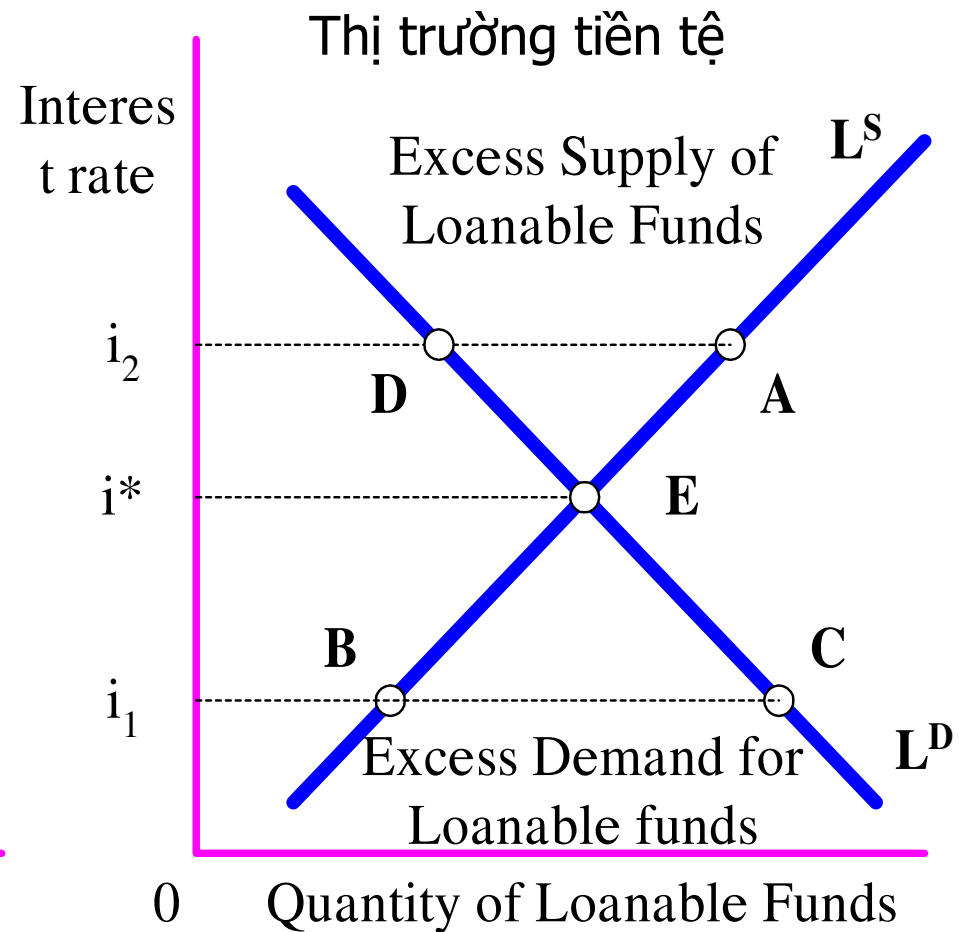


(b) Loanable Funds Perspective

# Cân bằng



(a) Bond Market Perspective



(b) Loanable Funds Perspective



# Vòng quay tiền & Phương trình số lượng

## (Velocity and the Quantity Equation)

- Vòng quay của tiền (**V** - Velocity of money)
  - Là thước đo số lần tiền luân chuyển trong nền kinh tế (rate at which money changes hands)

- **$V = (P \times Y) / M$**

P = price level (GDP deflator)

Y = real GDP

M = quantity of money

Ex: Imagine a simple economy that produces only pizza. Suppose that the economy produces 100 pizzas in a year, that a pizza sells for \$10, and that the quantity of money in the economy is \$50. Then the velocity of money is  **$V = (\$10 * 100) / \$50 = 20$** .

→ *Each dollar bill must change hands on average 20 times per year.*



# Vòng quay tiền & Phương trình số lượng

## (Velocity and the Quantity Equation)

- Quantity equation:  $M \times V = P \times Y$ 
  - Lượng tiền (Quantity of money (M))
  - Vòng quay tiền (Velocity of money (V))
  - Giá trị tính bằng tiền (\$) của sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế (Dollar value of the economy's output of goods and services ( $P \times Y$ ))
- Một sự gia tăng trong lượng tiền M
  - Phải được phản ánh trong:
    - Mức giá gia tăng (Price level must rise)
    - Sản lượng gia tăng (Quantity of output must rise)
    - Vòng quay tiền giảm (Velocity of money must fall)

## Những mốc chính của chính sách tiền tệ 2005-2007

<http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=245174&ChannelID=119>

- **Từ tháng 12/2005 đến cuối 2007:** lãi suất cơ bản, LS tái cấp vốn và LS chiết khấu được giữ ở mức 8,25%/năm - 6,5%/năm - 4,5%/năm. Cung tiền M2 tăng trên dưới 30% mỗi năm.
- **Cuối tháng 5/2007,** NHNN ban hành **Chỉ thị 03** buộc các ngân hàng phải giảm dư nợ và chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư kinh doanh chứng khoán xuống dưới mức **3%**. Thời điểm chậm nhất là ngày **31/12/2007**.
- **Trong 6 tháng đầu năm 2007,** NHNN rút ra khỏi lưu thông **90 nghìn tỉ tỷ đ**, so với **112 nghìn tỷ** được “bơm” ra mua USD.
- **1/6/2007,** NHNN đã điều chỉnh tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên **gấp đôi** đối với cả nội tệ và ngoại tệ: từ 5% lên 10% đối với tiền gửi VND kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng, tăng từ 8% lên 10% đối với tiền gửi ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng.
- **Từ đó đến cuối tháng 7/2007** lãi suất qua đêm rơi tự do, chỉ còn 3,5-4%/năm, thấp hơn cả lãi suất cho vay qua đêm của đồng USD là 5,25%/năm (điều chưa từng xảy ra trên thị trường tiền tệ Việt Nam nhiều năm qua).



## Những mốc chính của chính sách tiền tệ 2005-2007

Nguồn: [www.tuoitre.com.vn](http://www.tuoitre.com.vn)

- **Tháng 11/2007**, cầu VND đẩy lãi suất trên thị trường liên ngân hàng vọt lên 17%. Ngân hàng Nhà nước vào cuộc, bơm thêm hơn 10.000 tỷ đồng vào thị trường, lãi suất dần hạ về 8%. Lạm phát tăng vọt vào cuối năm.
- **30/1/2008**, Ngân hàng Nhà nước thông báo điều chỉnh các lãi suất: lãi suất cơ bản từ 8,25%/năm tăng lên 8,75%/năm, tăng 0,5%/năm; lãi suất tái cấp vốn từ 6,5%/năm tăng lên 7,5%/năm, tăng 1,0%/năm; lãi suất chiết khấu từ 4,5%/năm tăng lên 6,0%/năm, tăng 1,5%/năm.
- **Ngày 30.1**, NHNN bơm thêm 12.000 tỷ đồng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các ngân hàng.
- **Ngày 31.1**, NHNN thông báo đưa thêm ra thị trường 15.000 tỷ đồng với thời hạn 2 tuần.



# Những mốc chính của chính sách tiền tệ 2005-2007

---

- **Ngày 13/2**, NHNN thông báo sẽ phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bằng VND vào ngày 17/3 dưới hình thức **bắt buộc** đối với 41 NHTM với tổng giá trị tín phiếu phát hành là **20.300** tỷ đồng, kỳ hạn là 364 ngày, lãi suất là 7,80%/năm.
- **Giữa tháng 2**, lãi suất VIBOR vẫn ở mức 20%/năm, có lúc lên tới 30%/năm
- **Ngày 18/2**, NHNN đã thay đổi cách thức đấu thầu trên thị trường mở hàng ngày bằng việc công khai lộ trình và khối lượng các phiên đấu thầu trong cả tuần để tất cả các ngân hàng được rõ. Khối lượng tiền đưa ra cũng tăng từ 3.000 tỉ đồng/ngày lên 5.000 tỉ đồng/ngày.
- **Ngày 19/2**, VIBOR tăng lên 42%/năm
- **Ngày 19/2 và 20/2**, NHNN bơm ra 23 nghìn tỉ đồng qua thị trường mở
- **Ngày 21/2**, NHNN bơm thêm 10 nghìn tỉ đồng qua thị trường mở